

Tên Doanh Nghiệp : **CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**
 Mã Số Thuế : **0302290400**

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: **Đồng**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
	100		1,691,485,495,068	1,698,619,860,161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	74,993,318,074	65,698,166,664
1. Tiền	111		43,057,565,673	50,488,166,664
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,935,752,401	15,210,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1,592,000	2,382,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,095,000	9,095,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7,503,000)	(6,712,800)
III. Các khoản phải thu	130		696,105,749,759	1,015,394,110,796
1. Phải thu khách hàng	131	6	640,137,304,550	976,628,828,948
2. Trả trước cho người bán	132	7	42,080,032,615	7,124,315,253
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	8	19,865,102,971	36,216,249,262
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	6	(5,976,690,377)	(4,575,282,667)
IV. Hàng tồn kho	140	9	902,358,861,948	615,084,219,792
1. Hàng tồn kho	141		905,550,284,628	615,932,181,634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,191,422,680)	(847,961,842)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,025,973,287	2,440,980,709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,669,494,695	1,497,302,451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,544,657,518	90,879,192
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154		163,889,627	142,429,066
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		647,931,447	710,370,000

B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
	200	THUYẾT MINH	594,802,802,361	600,517,902,999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		534,957,016,724	546,523,395,372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	144,850,959,658	150,882,694,901
. Nguyên giá	222		261,494,302,294	267,921,541,460
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116,643,342,636)	(117,038,846,559)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	66,114,576,797	71,488,123,307
. Nguyên giá	225		88,909,528,999	88,909,528,999
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(22,794,952,202)	(17,421,405,692)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	187,611,496,306	189,574,950,814
. Nguyên giá	228		203,367,780,536	203,367,780,536
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,756,284,230)	(13,792,829,722)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	136,379,983,963	134,577,626,350
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
. Nguyên giá	241		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,129,398,301	14,134,908,716
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5	13,129,398,301	14,134,908,716
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	280		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46,716,387,336	39,859,598,911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,147,625,532	8,787,980,166
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,397,281,598	3,455,181,823
3. Tài sản dài hạn khác	268	14	35,171,480,206	27,616,436,922
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,286,288,297,429	2,299,137,763,160

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1,789,381,530,094	1,809,743,035,348
I. Nợ ngắn hạn	310		1,646,867,890,085	1,666,617,696,089
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1,154,779,747,520	1,202,123,439,353
2. Phải trả cho người bán	312	16	398,397,527,652	326,470,283,053
3. Người mua trả tiền trước	313		20,520,693,570	56,637,901,995
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	65,496,207,308	73,928,105,081
5. Phải trả người lao động	315		1,463,326,000	1,899,058,000
6. Chi phí phải trả	316		4,452,562,948	4,207,796,323
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	1,337,458,087	1,351,112,284
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		420,367,000	-
II. Nợ dài hạn	330		142,513,640,009	143,125,339,259
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	139,493,105,392	139,493,105,392
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,020,534,617	3,632,233,867
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		496,906,767,335	489,394,727,812
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	496,906,767,335	489,394,727,812
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		344,592,930,000	344,592,930,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,887,786,000	140,887,786,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		148,000,000	125,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(148,000,000)	(125,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,298,176,614	1,321,176,614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,340,000,000	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,787,874,721	2,592,835,198
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,286,288,297,429	2,299,137,763,160

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
	USD	722,236.86	433,944.96
	EUR	203.47	208.93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bé Chính

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



Lập ngày 10 tháng 05 năm 2013

Trần Tuấn Nghiệp

Trần Tuấn Nghiệp

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2013

Đơn vị tính: **Đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1,142,067,530,283	1,430,575,967,439	2,002,084,087,341	2,326,137,625,430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		27,545,400	2,535,890,090	52,475,310	3,687,536,139
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22.1	1,142,039,984,883	1,428,040,077,349	2,002,031,612,031	2,322,450,089,291
4. Giá vốn hàng bán	11		1,091,038,927,825	1,373,228,147,504	1,878,902,273,851	2,202,325,972,907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,001,057,058	54,811,929,845	123,129,338,180	120,124,116,384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	843,913,299	2,644,046,310	1,610,197,760	6,244,878,077
7. Chi phí tài chính	22	23	43,506,287,930	66,027,078,721	93,116,798,814	131,692,716,373
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		42,956,228,071	62,215,571,819	92,416,512,677	126,531,602,702
8. Chi phí bán hàng	24		7,863,443,872	9,307,389,561	17,104,749,624	21,257,531,463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,117,494,816	15,777,263,203	17,427,695,379	27,048,951,597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		(7,642,256,261)	(33,655,755,330)	(2,909,707,877)	(53,630,204,972)
11. Thu nhập khác	31		12,214,073,196	4,327,213,210	16,412,760,134	4,839,346,194
12. Chi phí khác	32		299,137,927	1,045,005,998	655,465,382	1,329,635,160
13. Lợi nhuận khác	40	24	11,914,935,269	3,282,207,212	15,757,294,752	3,509,711,034
15. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	45		(1,358,264,197)	(1,845,351,302)	(1,005,510,414)	(2,047,842,135)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	50		2,914,414,811	(32,218,899,420)	11,842,076,461	(52,168,336,073)
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	25	1,349,265,900	-	4,989,136,713	-
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	25	(1,538,556,663)	144,683,779	(1,942,099,775)	(266,396,409)
18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp :	60		3,103,705,574	(32,363,583,199)	8,795,039,523	(51,901,939,664)
18.1. Cổ đông thiểu số			-	-	-	-
18.2. Cổ đông của Công ty			3,103,705,574	(32,363,583,199)	8,795,039,523	(51,901,939,664)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	21	90	(939)	90	(1,507)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bé Chính

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 10 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,842,076,461	(55,460,014,375)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		17,156,423,450	17,645,775,198
Các khoản dự phòng	03		3,133,959,498	2,057,256,953
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		169,662,335	1,016,320,672
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,637,532,279)	(5,256,345,961)
Chi phí lãi vay	06		92,284,519,789	126,531,602,702
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		115,949,109,254	86,534,595,189
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		75,451,178,116	1,049,044,838
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(291,469,614,486)	(193,797,599,315)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		256,245,285,736	306,992,757,706
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,870,047,226	(2,590,873,094)
Tiền lãi vay đã trả	13		(88,553,024,635)	(126,960,402,598)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(2,012,073,721)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7,734,135,500)	(8,261,675,286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		61,758,845,711	60,953,773,719
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,783,301,673)	(19,540,887,138)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3,354,272,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		914,571,100	2,229,212,380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,868,730,573)	(13,957,402,030)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(23,000,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,150,157,955,505	1,482,348,789,046
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,190,324,784,555)	(1,443,394,734,431)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(7,258,588,100)	(5,625,733,321)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47,448,417,150)	33,328,321,294
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9,441,697,988	80,324,692,983
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65,698,166,664	63,953,165,451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(146,546,578)	(147,892,800)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		90,103,318,074	144,129,965,634

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Bé Chính

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 06 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Trần Tuấn Nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") và một công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000385 ngày 20 tháng 04 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 08 năm 2012.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 114/QĐ-SDGHCM ngày 23 tháng 10 năm 2008 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép và hàng trang trí nội thất.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại KE A2/7, Tân Kiên- Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Thép Hữu Liên ("HLS") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1101117327 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp vào ngày 19 tháng 8 năm 2009 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. HLS có trụ sở chính tại Lô B15-B21, Đường tỉnh 830, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của HLS là sản xuất sản phẩm cơ khí và kinh doanh máy móc và thiết bị.

Ngoài ra, Công ty còn có công ty liên kết sau:

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên ("MHL"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 30,68% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007675 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2007. MHL có trụ sở chính tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của MHL là sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng bằng kim loại. MHL được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") và được lập theo Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Nhóm Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trong tương lai.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2013. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán năm với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa công ty con và Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của Công ty, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị hợp lý của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu, liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và được phân bổ hao mòn dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Nhóm Công ty được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với các báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích trước trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty sẽ trả bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 127/2008/ND-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối giai đoạn tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	12.546.780.768	2.160.417.906
Tiền gửi ngân hàng	30.510.784.905	48.327.748.758
Các khoản tương đương tiền	31.935.752.401	15.210.000.000
TỔNG CỘNG	74.993.318.074	65.698.166.664

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu	9.095.000	9.095.000
Dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(7.503.000)	(6.712.800)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1.592.000	2.382.200
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết	13.129.398.301	14.134.908.716
Trong đó:		
<i>Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên</i>	13.129.398.301	14.134.908.716
TỔNG CỘNG	13.130.990.301	14.137.290.916

5.1. Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	9.095.000	9.095.000
TỔNG CỘNG	9.095.000	9.095.000

5.2. Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa điểm đăng ký	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	30,68	Thành Phố Hồ Chí Minh – Việt Nam	Sản xuất hàng nội thất và các sản phẩm bằng thép

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	640.137.304.550	976.628.828.948
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(5.976.690.377)</u>	<u>(4.575.282.667)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>634.160.614.173</u>	<u>972.053.546.281</u>

7. TẠM ỨNG NHÀ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng nhà cung cấp	<u>42.080.032.615</u>	<u>7.124.315.253</u>

Tạm ứng nhà cung cấp chủ yếu để mua nguyên vật liệu theo các hợp đồng kinh tế.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế của các hợp đồng thuê tài chính	3.381.025.220	3.837.309.668
Thuế GTGT theo thông báo nhập khẩu	1.526.355.614	7.279.520.471
Thuế GTGT của hàng tạm nhập, tái xuất	14.319.734.459	24.981.361.920
Phải thu khác	<u>637.987.678</u>	<u>118.057.203</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.865.102.971</u>	<u>36.216.249.262</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng đang đi đường	-	6.740.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	120.325.931.157	259.394.190.246
Công cụ, dụng cụ	582.764.417	672.596.280
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.287.074.549	33.412.833.204
Thành phẩm	87.503.481.880	129.724.840.798
Hàng hóa	680.851.032.625	192.720.981.106
	905.550.284.628	615.932.181.634
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(3.191.422.680)</u>	<u>(847.961.842)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>902.358.861.948</u>	<u>615.084.219.792</u>

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	92.505.485.113	148.665.691.204	16.633.334.55	4.969.924.921	5.147.105.663	267.921.541.460
Mua mới	199.200.446	3.687.266.689	-	26.990.909	-	3.913.458.044
Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.340.697.210)	-	-	-	(10.340.697.210)
Số dư cuối kỳ	92.704.685.559	142.012.260.683	16.633.334.559	4.996.915.830	5.147.105.663	261.494.302.294
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	11.388.974.799	91.374.473.051	10.848.219.946	2.658.234.493	768.944.270	117.038.846.559
Khấu hao trong năm	1.953.718.584	6.539.448.474	816.663.864	263.729.827	245.861.683	9.819.422.432
Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.214.926.355)	-	-	-	(10.214.926.355)
Số dư cuối kỳ	13.342.693.383	87.698.995.170	11.664.883.810	2.921.964.320	1.014.805.953	116.643.342.636
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	81.116.510.314	57.291.218.153	5.785.114.613	2.311.690.428	4.378.161.393	150.882.694.901
Số dư cuối kỳ	79.361.992.176	54.313.265.513	4.968.450.749	2.074.951.510	4.132.299.710	144.850.959.658



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VNĐ
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	88.909.528.999
Mua mới	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-
Số dư cuối kỳ	<u>88.909.528.999</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số dư đầu năm	17.421.405.692
Chi phí khấu hao trong năm	5.373.546.510
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-
Số dư cuối kỳ	<u>22.794.952.202</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	<u>71.488.123.307</u>
Số dư cuối kỳ	<u>66.114.576.797</u>

Nhóm Công ty đang thuê máy móc thiết bị sử dụng trong dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính Sacombank.

Theo như điều khoản của những hợp đồng thuê tài chính, Nhóm Công ty có quyền chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VNĐ
	Quyền sử dụng đất	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	201.946.698.843	1.421.081.693	203.367.780.536
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>201.946.698.843</u>	<u>1.421.081.693</u>	<u>203.367.780.536</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	13.600.680.888	192.148.834	13.792.829.722
Chi phí khấu hao trong năm	1.916.085.119	47.369.389	1.963.454.508
Số dư cuối kỳ	<u>15.516.766.007</u>	<u>239.518.223</u>	<u>15.756.284.230</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>188.346.017.955</u>	<u>1.228.932.859</u>	<u>189.574.950.814</u>
Số dư cuối kỳ	<u>186.429.932.836</u>	<u>1.181.563.470</u>	<u>187.611.496.306</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

			VNĐ
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Quyền sử dụng đất	40.000.000.000	40.000.000.000	
Công trình nhà xưởng	4.760.317.009	4.760.317.009	
Chi phí dự án khu phức hợp	8.887.374.409	8.887.374.409	
Mua sắm tài sản cố định	82.391.072.191	80.543.413.878	
Khác	<u>341.220.354</u>	<u>386.521.054</u>	
TỔNG CỘNG	<u>136.379.983.963</u>	<u>134.577.626.350</u>	

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

			VNĐ
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	1.680.000.000	1.680.000.000	
Đặt cọc đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng	24.379.280.206	16.824.236.922	
Đặt cọc cho các hợp đồng thuê tài chính	8.975.350.000	8.975.350.000	
Khác	<u>136.850.000</u>	<u>136.850.000</u>	
TỔNG CỘNG	<u>35.171.480.206</u>	<u>27.616.436.922</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

15. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	1.138.895.051.312	1.170.608.018.737
Nợ dài hạn khác và vay dài hạn đến hạn trả	15.884.696.208	31.515.420.616
Trong đó:		
Nợ dài hạn khác	7.658.439.900	14.917.028.000
Vay dài hạn	8.226.256.308	16.598.392.616
TỔNG CỘNG	<u>1.154.779.747.520</u>	<u>1.202.123.439.353</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	398.397.527.652	326.470.283.053
TỔNG CỘNG	<u>398.397.527.652</u>	<u>326.470.283.053</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	24.713.346.712	32.993.669.331
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.526.345.611	7.279.510.468
Thuế nhập khẩu	13.186.784.861	12.574.331.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.069.730.124	21.080.593.411
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>65.496.207.308</u>	<u>73.928.105.081</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước tiền mua hàng	500.000.000	500.000.000
Kinh phí công đoàn	91.241.661	128.607.191
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	702.911.748	173.480.003
Phải trả tạm ứng thẻ cho ông Trần Tuấn Nghiệp	-	543.799.058
Các khoản khác	43.304.678	5.226.032
TỔNG CỘNG	<u>1.337.458.087</u>	<u>1.351.112.284</u>

19. NỢ DÀI HẠN VÀ VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ dài hạn	48.975.526.027	48.975.526.027
Vay dài hạn	90.517.579.365	90.517.579.365
TỔNG CỘNG	<u>139.493.105.392</u>	<u>139.493.105.392</u>

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU 20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Năm trước:								VND
Số dư đầu năm	344.592.930.000	140.887.786.000	1.351.176.614	(95.000.000)	95.000.000	-	(12.147.128.630)	474.684.763.984
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	15.746.260.828	15.746.260.828
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(30.000.000)	(30.000.000)	30.000.000	-	-	(35.000.000)
Tạm trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.006.297.000)	(1.006.297.000)
Số dư cuối năm trước	344.592.930.000	140.887.786.000	1.321.176.614	(125.000.000)	125.000.000	-	2.592.835.198	489.394.727.812
Năm nay:								
Số dư đầu năm	344.592.930.000	140.887.786.000	1.321.176.614	(125.000.000)	125.000.000	-	2.592.835.198	489.394.727.812
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(23.000.000)	(23.000.000)	23.000.000	-	-	(23.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.795.039.523	8.795.039.523
Tạm trích quỹ	-	-	-	-	-	2.340.000.000	(3.600.000.000)	(1.260.000.000)
Số dư cuối kỳ	344.592.930.000	140.887.786.000	1.298.176.614	(148.000.000)	148.000.000	2.340.000.000	7.787.874.721	496.906.767.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

20. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

20.2 **Vốn cổ phần**

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	67.200.000	67.200.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	34.459.293	34.459.293
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(14.800)	(12.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	34.444.493	34.446.793

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty được quyền biểu quyết, không hạn chế.

21. **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông (VND)	3.103.705.574	(32.363.583.199)
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ (*)	34.444.493	34.449.793
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VND)	90	(939)

(*) Theo CMKTVN số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", bình quân gia quyền của số cổ phiếu năm hiện hành và năm trước được điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu (phát hành không kèm theo việc tăng lên của nguồn vốn) như là số cổ phiếu này đã tăng từ đầu năm trước.

22. **DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	738.438.020	2.242.142.696
Cổ tức	-	132.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.169.140	392.398.636
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.463.816
Doanh thu tài chính khác	1.306.139	909.162
TỔNG CỘNG	843.913.299	2.644.046.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
		<i>VND</i>
Chi phí lãi vay	42.956.228.671	62.215.571.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	378.704.867	2.848.181.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	169.662.335	952.340.858
Phí ngân hàng, phí cấp hạn mức	-	-
Chi phí tài chính khác	1.692.057	10.984.408
TỔNG CỘNG	43.506.287.930	66.027.078.721

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
		<i>VND</i>
Thu nhập khác	12.214.073.196	4.327.213.210
Thu thanh lý TSCĐ	8.105.000.000	2.990.636.364
Thuế nhập khẩu được hoàn	3.949.739.320	1.335.313.846
Các khoản thu nhập khác	159.333.876	1.263.000
Chi phí khác	(299.137.927)	(1.045.005.998)
Chi phí cho việc thanh lý TSCĐ	-	(1.033.216.689)
Các khoản chi phí khác	(299.137.927)	(11.789.309)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.914.935.269	3.282.207.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26. THÔNG TIN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	9.084.652.660	36.692.343.223
Phải thu khác	-	-
Phải trả người bán	521.801.280	22.640.000

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này
Bán thành phẩm	3.547.668.854
Bán hàng hóa	356.505.216
Thu nhập cho thuê	2.005.679.181
Thu nhập gia công	170.224.633
Bán tài sản	4.545.000.000
Mua nguyên vật liệu	5.949.354.232
Mua hàng hóa	-
Mua công cụ đồ dùng	22.909.091
Mua tài sản, san nhượng mặt bằng	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	84.000.000	84.000.000
Lương Ban Giám đốc	479.880.538	905.264.461
Tổng cộng	563.880.538	989.264.461

 <hr/> Kế toán trưởng Nguyễn Thị Thanh Loan	  <hr/> Tổng Giám Đốc Trần Tuấn Nghiệp
--	---

Ngày 10 tháng 05 năm 2013